**ETS 5 TESTS – SCRIPT & TRANS - PART 1 - TEST 01**

|  |  |
| --- | --- |
| 11.  (M-Au) Where’s the shoe department?  (W-Am) **(A) On the second floor.**  (B) Twenty-five dollars.  (C) At eleven thirty. | 11.  Bộ phận giày dép ở đâu?  **(A) Ở tầng 2.**  (B) 25 đô la.  (C) Lúc 11 giờ 30. |
| 12.  (M-Cn) Did you speak to Alan or his  assistant?  (W-Br) (A) Yes, he does.  **(B) His assistant.**  (C) The meeting’s over. | 12.  Bạn đã nói chuyện với Alan hay là trợ lí của ông ấy?  (A) Đúng vậy.  **(B) Trợ lí của ông ấy.**  (C) Cuộc họp đã kết thúc. |
| 13.  (W-Am) Is this seat taken?  (M-Au) (A) Oh, I see.  **(B) No, it’s not.**  (C) I’ll take two, please. | 13.  Chỗ này có ai ngồi chưa?  (A) Ồ, tôi hiểu rồi.  **(B) Chưa, không có ai ngồi cả.**  (C) Tôi sẽ lấy 2 cái. |
| 14.  (W-Br) How often do you travel to New  York?  (M-Au) **(A) Every Tuesday.**  (B) By bus.  (C) With some friends. | 14.  Bạn có thường tới New York không?  **(A) Mỗi thứ Ba.**  (B) Bằng xe buýt.  (C) Với một vài người bạn. |
| 15.  (M-Cn) Why don’t you join us for lunch?  (W-Am) (A) The coffee shop.  **(B) Thanks, I’d like that.**  (C) A sandwich. | 15.  Bạn có muốn ăn trưa cùng chúng tôi không?  (A) Tiệm cà phê.  **(B) Cảm ơn bạn, tôi đồng ý.**  (C) Một cái sandwich. |
| 16.  (M-Au) Who signed the letter?  (M-Cn) (A) In the cabinet.  (B) A couple of times.  **(C) Ms. Jin did.** | 16.  Ai đã kí vào lá thư?  (A) Ở trong tủ.  (B) Một vài lần.  **(C) Là cô Jin.** |

|  |  |
| --- | --- |
| 17.  (W-Am) You’re training the new employees,  aren’t you?  (W-Br) **(A) That’s right.**  (B) John was hired in March.  (C) No, it’s brand-new. | 17.  Bạn đang đào tạo nhân viên mới phải không?  **(A) Đúng vậy.**  (B) John đã được tuyển hồi tháng 3.  (C) Không, nó hoàn toàn mới. |
| 18.  (M-Cn) When is your report due?  (M-Au) (A) I’ll have another.  (B) Sixteen pages.  **(C) Next Thursday.** | 18.  Khi nào thì báo cáo của bạn đến hạn nộp?  (A) Tôi sẽ có cái khác.  (B) 16 trang.  **(C) Thứ Năm tuần sau.** |
| 19.  (W-Br) How long did you live in Japan?  (M-Cn) **(A) About five years.**  (B) In Kyoto.  (C) Yes, I did. | 19.  Bạn đã sống ở Nhật Bản trong bao lâu?  **(A) Khoảng 5 năm.**  (B) Ở Kyoto.  (C) Đúng vậy. |
| 20.  (W-Am) I have an appointment with Dr.  Costa.  (W-Br) **(A) I’ll tell her you’re here.**  (B) He left it at home.  (C) Because that’s enough time. | 20.  Tôi có một cuộc hẹn với bác sĩ Costa.  **(A) Tôi sẽ nói với bà ấy là bạn đang ở đây.**  (B) Anh ấy đã để nó ở nhà.  (C) Vì không có đủ thời gian. |
| 21.  (W-Am) Why weren’t you at work  yesterday?  (M-Au) (A) By nine A.M.  (B) Mr. Tanaka is.  **(C) I was at a conference.** | 21.  Tại sao hôm qua bạn không đi làm?  (A) Trước 9 giờ sáng.  (B) Là ông Tanaka.  **(C) Tôi đã tham dự hội nghị.** |
| 22.  (M-Cn) Hasn’t the outgoing mail been  picked up yet?  (W-Br) (A) I can give you a ride.  **(B) Not that I know of.**  (C) Usually by express mail. | 22.  Những mail gửi đi đã được nhận chưa?  (A) Tôi có thể cho bạn đi quá giang.  **(B) Theo tôi biết thì chưa.**  (C) Thường là bằng mail gửi nhanh. |
| 23.  (M-Au) Could you take notes for me at  tomorrow’s seminar?  (W-Am) (A) Thanks you.  (B) Room twenty-seven.  **(C) Sure, I can do that.** | 23.  Bạn có thể ghi chú giúp tôi tại hội thảo chuyên đề ngày mai không?  (A) Cảm ơn bạn.  (B) Phòng 27.  **(C) Được, tôi có thể làm việc đó.** |

|  |  |
| --- | --- |
| 24.  (W-Br) What was in that large package?  (M-Cn) (A) It arrived last week, I think.  (B) I found it in the hall.  **(C) The desk lamps that I ordered.** | 24.  Có cái gì ở trong bưu kiện to đùng đó?  (A) Tôi nghĩ nó đã đến đây hồi tuần trước.  (B) Tôi tìm thấy nó ở sảnh.  **(C) Những cái đèn bàn mà tôi đã đặt hàng.** |
| 25.  (W-Am) Do you have time to help me later?  (M-Au) (A) Yes, she’s over there.  **(B) Sorry, I’m busy all day.**  (C) My watch is broken. | 25.  Tí nữa bạn có thời gian giúp tôi không?  (A) Có, cô ấy ở đằng kia.  **(B) Xin lỗi, tôi bận rộn cả ngày.**  (C) Đồng hồ của tôi bị vỡ. |
| 26.  (M-Cn) We’re running out of paper for the  copy machine.  (W-Am) (A) How many cups would you  like?  **(B) I’ll get some more this**  **afternoon.**  (C) He’s much faster than I am. | 26.  Chúng ta đã hết giấy in.  (A) Bạn muốn bao nhiêu cốc?  **(B) Tôi sẽ đi lấy một ít vào chiều nay.**  (C) Anh ấy nhanh hơn tôi nhiều. |
| 27.  (M-Au) Where will the interview take place?  (W-Br) **(A) It hasn’t been decided.**  (B) Some résumés.  (C) Yes, that must be it. | 27.  Buổi phỏng vấn sẽ diễn ra ở đâu?  **(A) Việc đó chưa được quyết định.**  (B) Một vài bản lí lịch.  (C) Phải, chính là nó. |
| 28.  (W-Am) Aren’t the painters coming today?  (M-Cn) (A) The entire office.  **(B) No, they had to reschedule.**  (C) He does enjoy painting. | 28.  Hôm nay các thợ sơn có đến không?  (A) Toàn bộ văn phòng.  **(B) Không, họ phải sắp xếp lại lịch.**  (C) Anh ấy rất thích vẽ tranh. |
| 29.  (W-Br) Could you direct me to the  accounting office?  (M-Au) (A) Several forms and documents.  (B) I’m not sure where I put it.  **(C) Sure, just a moment, please.** | 29.  Bạn có thể chỉ tôi đến văn phòng kế toán được không?  (A) Một vài mẫu đơn và tài liệu.  (B) Tôi không chắc là tôi để chúng ở đâu.  **(C) Chắc chắn rồi, đợi tôi một chút.** |
| 30.  (M-Cn) My flight leaves at one o’clock.  (W-Br) (A) Where did you leave it?  (B) Once or twice.  **(C) That’s rather soon.** | 30.  Chuyến bay của tôi cất cánh lúc 1 giờ.  (A) Bạn đã để nó ở đâu?  (B) Một hoặc 2 lần.  **(C) Giờ đó khá là sớm.** |

|  |  |
| --- | --- |
| 31.  (M-Au) What’s the best way to get to the  airport?  (W-Am) **(A) I’d take the train.**  (B) Yes, it’s very good.  (C) Next to the telephone. | 31.  Cách tốt nhất để đến sân bay là gì?  **(A) Tôi sẽ đi tàu hoả.**  (B) Đúng vậy, nó rất tốt.  (C) Bên cạnh điện thoại. |
| 32.  (M-Au) Can you review my paperwork  soon?  (M-Cn) (A) A different assignment.  (B) It’s a really nice view.  **(C) Yes, I’ll be able to at four**  **o’clock.** | 32.  Bạn có thể xem qua các giấy tờ công việc của tôi sớm không?  (A) Một sự phân công khác.  (B) Nó quả thật là cảnh tuyệt đẹp.  **(C) Được, tôi sẽ xem qua lúc 4 giờ.** |
| 33.  (W-Br) How can we increase our sales?  (M-Au) (A) Your total is fifty-seven dollars.  **(B) Let’s ask the marketing**  **department.**  (C) No, that’s not included. | 33.  Làm cách nào để chúng ta có thể tăng doanh số bán hàng?  (A) Tổng tiền của bạn là 57 đô la.  **(B) Chúng ta hãy hỏi bộ phận tiếp thị.**  (C) Không, nó không được tính vào. |
| 34.  (M-Cn) Do you offer discounts on theater  tickets?  (W-Br) **(A) Only for students.**  (B) We accept credit cards.  (C) A wonderful play. | 34.  Bạn có khuyến mãi giảm giá trên các vé đến nhà hát không?  **(A) Chỉ dành cho sinh viên.**  (B) Chúng tôi chấp nhận thẻ tín dụng.  (C) Một vở kịch tuyệt vời. |
| 35.  (M-Au) When will the article be published?  (W-Am) (A) On the Web site.  (B) For a few months.  **(C) After it’s been edited.** | 35.  Khi nào thì bài báo sẽ được xuất bản?  (A) Trên trang web.  (B) Suốt vài tháng.  **(C) Sau khi nó được biên tập.** |
| 36.  (W-Br) Do you want to eat at the Italian  restaurant or the Chinese one?  (M-Cn) (A) I haven’t bought any yet.  **(B) It’s up to you.**  (C) It was delicious. | 36.  Bạn muốn ăn tại nhà hàng Ý hay là nhà hàng Trung Quốc?  (A) Tôi chưa mua cái nào cả.  **(B) Tuỳ bạn quyết định.**  (C) Nó thật ngon miệng. |

|  |  |
| --- | --- |
| 37.  (W-Am) Why is there an extra chair in your  office?  (M-Au) (A) Yes, you can.  **(B) We needed it for a meeting.**  (C) From eight to eleven. | 37.  Tại sao lại có thêm 1 cái ghế trong văn phòng của bạn?  (A) Đúng vậy, bạn có thể.  **(B) Chúng tôi đã dùng nó trong cuộc họp.**  (C) Từ 8 giờ đến 11 giờ. |
| 38.  (M-Cn) Who will be the first speaker?  (W-Am) **(A) Let me check the program.**  (B) Any time will be OK.  (C) Could I have a second one? | 38.  Ai sẽ là diễn giả đầu tiên?  **(A) Để tôi kiểm tra chương trình.**  (B) Lúc nào cũng được.  (C) Tôi có thể có cái thứ hai không? |
| 39.  (M-Au) You rented a car, didn’t you?  (W-Am) (A) Only if it’s not too expensive.  (B) No, they finished already.  **(C) Just for a part of the trip.** | 39.  Bạn đã thuê một chiếc xe hơi phải không?  (A) Chỉ khi nào nó không quá đắt.  (B) Không, họ đã hoàn thành nó rồi.  **(C) Chỉ dành cho một phần chuyến đi.** |
| 40.  (W-Br) We need to hire another software  engineer.  (M-Cn) **(A) Where should I advertise the**  **position?**  (B) I got it fixed yesterday.  (C) He works in human resources. | 40.  Chúng ta cần phải thuê một kĩ sư phần mềm khác.  **(A) Tôi nên quảng cáo vị trí này ở đâu**  **đây?**  (B) Hôm qua tôi đã mang nó đi sửa.  (C) Anh ấy làm việc ở mảng nhân sự. |